

# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Báo cáo tài chính tóm tắt

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính tóm tắt	1
Bảng cân đối kế toán tóm tắt	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tóm tắt	5

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

Số tham chiếu: 60849753/17419596-BCTT

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Báo cáo tài chính tóm tắt, được lập ngày 24 tháng 03 năm 2015 và được trình bày từ trang 02 đến trang 05 bao gồm bảng cân đối kế toán tóm tắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tóm tắt cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được trích từ báo cáo tài chính đầy đủ đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng"). Chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đầy đủ này tại báo cáo kiểm toán lập ngày 24 tháng 03 năm 2015. Báo cáo tài chính đầy đủ này và báo cáo tài chính tóm tắt không phản ánh ảnh hưởng của các sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo kiểm toán nêu trên.

Báo cáo tài chính tóm tắt không bao gồm tất cả các thuyết minh cần phải công bố theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Do đó, việc đọc báo cáo tài chính tóm tắt không thể thay thế cho việc đọc báo cáo tài chính đầy đủ của Ngân hàng.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính tóm tắt, bao gồm bảng cân đối kế toán tóm tắt và báo cáo kết quả kinh doanh tóm tắt, cho mục đích công khai báo cáo tài chính theo quy định tại Mục b, Khoản 2, Điều 14, Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tóm tắt dựa trên các thủ tục mà chúng tôi đã thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 810 – "Dịch vụ báo cáo về báo cáo tài chính tóm tắt".

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tóm tắt, được trích từ báo cáo tài chính đầy đủ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng đã được kiểm toán, đã phản ánh nhất quán, trên các khía cạnh trọng yếu, với báo cáo tài chính đầy đủ đã được kiểm toán và phù hợp với quy định tại Mục b, Khoản 2, Điều 14, Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Thủy Dương  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>		
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>386.694.554.302</b>	<b>294.799.238.485</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>5.048.039.626.868</b>	<b>226.461.114.920</b>
<b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>	<b>10.888.929.609.412</b>	<b>5.855.657.092.577</b>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	9.308.205.026.079	4.709.214.236.243
Cho vay các TCTD khác	1.599.120.000.000	1.330.160.800.000
Dự phòng rủi ro cho vay/ tiền gửi tại các TCTD khác	(18.395.416.667)	(183.717.943.666)
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>145.167.340.310</b>	<b>174.361.159.453</b>
Chứng khoán kinh doanh	145.167.340.310	212.816.649.813
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(38.455.490.360)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>-</b>	<b>7.965.500.225</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>19.639.833.560.472</b>	<b>11.809.048.776.524</b>
Cho vay khách hàng	19.838.991.454.134	11.925.991.430.338
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(199.157.893.662)	(116.942.653.814)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>13.988.825.030.958</b>	<b>12.183.871.217.431</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.710.686.687.947	11.776.267.873.922
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	509.486.415.901	437.603.343.509
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(231.348.072.890)	(30.000.000.000)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>9.435.959.317</b>	<b>10.000.000.000</b>
Vốn góp liên doanh	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(564.040.683)	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>79.023.491.682</b>	<b>68.365.474.042</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>59.387.678.297</i>	<i>55.109.714.333</i>
Nguyên giá tài sản cố định	147.448.752.526	127.687.896.827
Hao mòn tài sản cố định	(88.061.074.229)	(72.578.182.494)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định	-	-
Hao mòn tài sản cố định	-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>19.635.813.385</i>	<i>13.255.759.709</i>
Nguyên giá tài sản cố định	59.377.813.156	47.340.203.328
Hao mòn tài sản cố định	(39.741.999.771)	(34.084.443.619)
<b>Tài sản có khác</b>	<b>1.291.606.545.836</b>	<b>1.457.509.243.290</b>
Các khoản lãi, phí phải thu	594.085.395.879	526.497.387.671
Các khoản phải thu	914.165.189.147	1.307.300.483.743
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản Có khác	669.702.421.984	595.168.758.187
Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác	(886.346.461.174)	(971.457.386.311)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>51.477.555.719.157</b>	<b>32.088.038.816.947</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>25.101.617.553.726</b>	<b>11.393.516.645.604</b>
Tiền gửi của các TCTD khác	12.191.045.253.726	6.678.191.105.604
Vay các TCTD khác	12.910.572.300.000	4.715.325.540.000
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>21.623.430.396.773</b>	<b>14.331.681.384.239</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	17.939.807.656	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	89.233.972.505	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.341.440.000.000
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>408.786.918.268</b>	<b>320.730.394.833</b>
Các khoản lãi, phí phải trả	283.258.913.515	234.940.889.017
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	125.528.004.753	77.565.018.359
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn	-	8.224.487.457
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>47.241.008.648.928</b>	<b>28.387.368.424.676</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<i>Vốn và các quỹ</i>		
<b>Vốn</b>	<b>4.527.197.780.000</b>	<b>4.527.197.780.000</b>
Vốn điều lệ	5.550.000.000.000	5.550.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	(1.019.998.660.000)	(1.019.998.660.000)
Cổ phiếu quỹ	(2.803.560.000)	(2.803.560.000)
Cổ phiếu lưu đãi	-	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-
Vốn khác	-	-
<b>Quỹ của TCTD</b>	<b>42.132.785.732</b>	<b>42.132.785.732</b>
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	-	-
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	-	-
<i>Lỗi lũy kế</i>	<i>(332.783.495.503)</i>	<i>(868.660.173.461)</i>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>4.236.547.070.229</b>	<b>3.700.670.392.271</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>51.477.555.719.157</b>	<b>32.088.038.816.947</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	474.169.099.118	120.605.374.535
Bảo lãnh khác	1.647.969.054.298	902.126.385.232
<b>Các cam kết đưa ra</b>		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	850.000.000.000	2.490.000.000.000
	<b>2.972.138.153.416</b>	<b>3.512.731.759.767</b>

Người lập:



Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
 Người lập

Người kiểm soát:



Bà Lê Cẩm Tú  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Năm 2014</i> VND	<i>Năm 2013</i> <i>trình bày lại</i> VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.331.539.133.148	1.680.004.044.367
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(1.352.367.904.771)	(1.069.425.914.340)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>979.171.228.375</b>	<b>610.578.130.027</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	66.300.114.098	31.642.179.729
Chi phí hoạt động dịch vụ	(20.656.230.150)	(14.704.908.788)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>45.643.883.948</b>	<b>16.937.270.941</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>35.254.924.848</b>	<b>11.716.516.984</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>3.445.709.919</b>	<b>20.378.756.269</b>
<b>Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(21.116.401.453)</b>	<b>21.023.896.432</b>
Thu nhập từ hoạt động khác	133.654.037.794	212.066.551.891
Chi phí hoạt động khác	(28.734.659.155)	(6.856.462.001)
<b>Lãi từ hoạt động khác</b>	<b>104.919.378.639</b>	<b>205.210.089.890</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>4.154.566.000</b>	<b>3.462.425.773</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>1.151.473.290.276</b>	<b>889.307.086.316</b>
Chi phí tiền lương	(283.500.018.690)	(192.265.425.756)
Chi phí khấu hao	(23.019.436.226)	(27.146.820.692)
Chi phí hoạt động khác	(358.702.709.612)	(203.723.039.263)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(665.222.164.528)</b>	<b>(423.135.285.711)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>486.251.125.748</b>	<b>466.171.800.605</b>
Chi phí DPRR cho các khoản cho vay khách hàng	(123.921.462.246)	(77.259.998.351)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng	165.322.526.999	(3.960.027.000)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	8.224.487.457	(3.566.524.501)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>535.876.677.958</b>	<b>381.385.250.753</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>535.876.677.958</b>	<b>381.385.250.753</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>966</b>	<b>688</b>

Người lập



Bà Ngô Thị Ánh Tuyết  
Người lập

Người kiểm soát



Bà Lê Cẩm Tú  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2015